

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H L
TỈNH T H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2021

*V/v “Tranh chấp chia tài sản
chung sau ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H L – TỈNH T H**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Sang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trịnh Công Kiều

2. Ông Lê Nam Văn

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H L tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thụy Cẩm - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H L xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 208/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2021; quyết định hoãn phiên tòa số 69/ 2021/QĐST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự,

Nguyên đơn: Chị Vũ Thị H, sinh năm 1980.

Bị đơn: Anh Lê Xuân Đ, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: Thôn Đại Hữu, xã Mỹ Lộc, huyện H L, tỉnh T H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Văn Hùng, sinh năm 1952 và bà Vũ Thị Kỳ, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: Thôn Hà Mát, xã Thuần Lộc, huyện H L, tỉnh T H.

2. Anh Vũ Ngọc Hải, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn Hà Mát, xã Thuần Lộc, huyện H L, tỉnh T H.

3. Chị Trịnh Thị Thắng, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn PH Độ, xã Đồng Lộc, huyện H L, tỉnh T H.

4. Chị Trịnh Thị Sơn, sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn PH Độ, xã Đồng Lộc, huyện H L, tỉnh T H.

5. Chị Vũ Thị Huyền, sinh năm 1975

Địa chỉ: Khu Tổng Ngọc, thị trấn H L, huyện H L, tỉnh T H.

6. Chị Vũ Thị Thanh Hằng, sinh năm 1977

Địa chỉ: Tổ 10, Ấp 4, xã Trư Văn Thô, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

7. Anh Tống Văn Huy, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn PH Độ, xã Đồng Lộc, huyện H L, tỉnh T H.

8. Anh Lưu Văn Dũng, sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn Vũ Thành, xã Mỹ Lộc, huyện H L, tỉnh T H.

9. Chị Tổng Thị Thiện, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn PH Độ, xã Đồng Lộc, huyện H L, tỉnh T H.

** Người làm chứng:*

- Quý tín dụng nhân dân xã Lộc Sơn, huyện H L, tỉnh T H.

Địa chỉ: Xã Lộc Sơn, huyện H L, tỉnh T H.

Tại phiên tòa có mặt chị H, anh Đ; Vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt); Vắng mặt người làm chứng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn chị Vũ Thị H trình bày:**

Chị và anh Lê Xuân Đ kết hôn năm 2000 nhưng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên năm 2017 vợ chồng đã ly hôn. Tại bản án số 13/2017/HNGĐ-ST ngày 29/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện H L, Tòa án đã giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung. Về phần tài sản, công nợ chung chưa giải quyết vì lý do không thực hiện nộp tạm ứng án phí. Tại bản án phúc thẩm 20/2017/HNGĐ-PT ngày 21/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh T H không chấp nhận kháng cáo của chị Vũ Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm, chị Vũ Thị H, anh Lê Xuân Đ có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện H L giải quyết chia tài sản sau ly hôn. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ chung của vợ chồng bao gồm:

** Về tài sản:* Có 520 m² đất (trong đó 200 m² đất ở, 320 m² đất vườn) tại tờ bản đồ số 3, thửa số 186, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00587, sổ chứng nhận số V849429 do UBND huyện H L cấp ngày 30/2/2003 tại thôn Đại Hữu, xã Mỹ Lộc, huyện H L, tỉnh T H và tài sản là nhà và công trình trên đất.

** Về công nợ:* Các khoản vay nợ để làm nhà, cụ thể:

- Ngày 25/10/2011, vay ông Vũ Văn Hùng và bà Vũ Thị Kỳ (là bố đẻ, mẹ kế chị H) số tiền 27.000.000 đồng, lãi xuất 1%/ tháng.

- Nợ anh Vũ Ngọc Hải số tiền 21.000.000 đồng (tiền làm nhà năm 2012).

- Ngày 11/01/2012, vay chị Trịnh Thị Thắng (là vợ chị H) số tiền 4.000.000 đồng, lãi xuất 1%/ tháng và 01 chỉ vàng.

- Ngày 11/01/2012, vay chị Trịnh Thị Sơn (là vợ chị H) 01 chỉ vàng.

- Ngày 10/10/2011, vay chị Vũ Thị Huyền (là chị gái chị H) số tiền 80.000.000 đồng, lãi xuất 1%/ tháng.

- Ngày 07/5/2012, vay chị Vũ Thị Thanh Hằng (là chị gái chị H) số tiền 2.500.000 đồng.

- Ngày 16/12/2011, vay anh Tổng Văn Huy (là em họ chị H) số tiền 6.000.000 đồng, lãi xuất 1%/ tháng.

- Ngày 17/10/2011, vay chị Tổng Thị Thiện (là gì chị H) số tiền 5.000.000 đồng, lãi xuất 1%/ tháng.

- Nợ anh Lưu Văn Dũng (là thợ làm cửa) số tiền 10.956.000 đồng.

Đề nghị chia tài sản chung và công nợ chung theo quy định của pháp luật.

*** Bị đơn anh Lê Xuân Đ trình bày:**

* Về tài sản: Thống nhất với chị H về quan hệ hôn nhân, anh và chị H kết hôn năm 2000, ly hôn năm 2017. Chưa giải quyết về phần tài sản và công nợ chung. Về tài sản chung thống nhất như chị H trình bày, anh và chị H có 520 m² đất tại tờ bản đồ số 3, thửa số 186, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00587, số chứng nhận số V849429 do UBND huyện H L cấp ngày 30/2/2003 tại thôn Đại Hữu, xã Mỹ Lộc, huyện H L, tỉnh T H và tài sản là nhà và công trình trên đất.

*** Về công nợ:**

Thống nhất các khoản nợ chung gồm:

- Ngày 25/10/2011, vay ông Vũ Văn Hùng và bà Vũ Thị Kỳ (là bố đẻ, mẹ kế chị H) số tiền 27.000.000 đồng để làm nhà, lãi xuất 1%/ tháng.

- Nợ anh Vũ Ngọc Hải (là chủ cai làm nhà) số tiền 21.000.000 đồng (tiền làm nhà năm 2012).

- Ngày 11/01/2012, vay chị Trịnh Thị Thắng (là vợ chị H) 01 chỉ vàng để làm nhà.

- Ngày 11/01/2012, vay chị Trịnh Thị Sơn (là vợ chị H) 01 chỉ vàng để làm nhà.

- Ngày 17/10/2011, vay chị Tống Thị Thiện (là vợ chị H) số tiền 5.000.000 đồng để làm nhà, lãi xuất 1%/ tháng.

Các khoản không thống nhất với yêu cầu của chị H:

- Khoản vay chị Vũ Thị Huyền ngày 10/10/2011 số tiền 80.000.000 đồng để làm nhà.

- Khoản vay chị Vũ Thị Thanh Hằng ngày 07/5/2012 số tiền 2.500.000 đồng để làm nhà.

- Khoản vay anh Tống Văn Huy ngày 16/12/2011 số tiền 6.000.000 đồng để làm nhà.

- Khoản vay chị Trịnh Thị Thắng ngày 11/01/2012 số tiền 4.000.000 đồng để làm nhà.

*** Yêu cầu phản tố:**

- Vay Quỹ tín dụng nhân dân xã Lộc Sơn số tiền 70.000.000 đồng và tiền lãi khi thanh toán là 80.000.000 đồng. Anh Đ đã trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Lộc Sơn tiền gốc và lãi khi thanh toán năm 2020 là 150.000.000 đồng.

Đề nghị giải quyết chia tài sản và công nợ chung theo pháp luật.

*** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- Ý kiến ông Vũ Văn Hùng và bà Vũ Thị Kỳ: Ngày 15/10/2011 vợ chồng chị H, anh Đ vay của ông bà số tiền 27.000.000 đồng để làm nhà. Lãi xuất thỏa thuận là 1%/ tháng. Đề nghị chị H và anh Đ trả số tiền là 27.000.000 đồng tiền gốc và lãi là 1% tháng tính từ ngày vay nợ.

- Ý kiến anh Vũ Ngọc Hải: Năm 2011 vợ chồng chị H anh Đ thuê anh làm nhà.

Sau khi làm song chốt công nợ số tiền còn nợ lại là 21.000.000 đồng. Đề nghị chị H và anh Đ trả số tiền còn nợ là 21.000.000 đồng. Không yêu cầu lãi xuất.

- *Ý kiến chị Trịnh Thị Thắng:* Ngày 11/01/2012 vợ chồng chị H anh Đ vay chị số tiền 4.000.000 đồng và 01 chỉ vàng để làm nhà. Đề nghị chị H và anh Đ trả cho chị số tiền đã vay 4.000.000 đồng và 01 chỉ vàng. Không yêu cầu lãi xuất.

- *Ý kiến chị Trịnh Thị Sơn:* Ngày 11/01/2012 chị H vay chị 01 chỉ vàng để làm nhà. Đề nghị chị H và anh Đ trả 01 chỉ vàng. Không yêu cầu lãi xuất.

- *Ý kiến chị Tống Thị Thiện:* Ngày 17/10/2011 chị H và anh Đ vay chị số tiền 5.000.000 đồng để làm nhà. Lãi xuất 1%/tháng. Đề nghị chị H và anh Đ trả cho chị số tiền đã vay. Không yêu cầu lãi xuất.

- *Ý kiến chị Vũ Thị Thanh Hằng:* Ngày 07/5/2012 vợ chồng chị H anh Đ vay chị 2.500.000 đồng để làm nhà. Đề nghị chị H và anh Đ trả lại số tiền đã vay. Không yêu cầu lãi xuất.

- *Ý kiến anh Tống Văn Huy:* Ngày 16/12/2011 vợ chồng chị H anh Đ vay anh số tiền 6.000.000 đồng để làm nhà. Lãi xuất 1%/ tháng. Đề nghị chị H và anh Đ trả lại số tiền 6.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay nợ.

- *Ý kiến chị Vũ Thị Huyền:* Năm 2011 chị H và anh Đ làm nhà nên vay của chị số tiền 80.000.000 đồng. Chị H là người đứng ra ký giấy vay ngày 10/10/2011 và thỏa thuận lãi xuất là 1%/ tháng. Yêu cầu chị H và anh Đ trả cho chị số tiền 80.000.000 đồng và tiền lãi 1%/ tháng tính từ ngày vay nợ.

- *Quỹ tín dụng nhân dân xã Lộc Sơn* xác nhận anh Đ đã tất toán khoản nợ chung của anh Đ và chị H, phiếu thu trả nợ cho quỹ tín dụng tổng số tiền thanh toán là 150.000.000 đồng do anh Lê Xuân Đ nộp tiền.

- *Ý kiến anh Lưu Văn Dũng:* Năm 2011 anh có làm mộc cho nhà chị H anh Đ. Số tiền làm khoảng hơn 10.000.000 đồng. Đến năm 2012 anh Đ và chị H đã thanh toán xong. Không yêu cầu gì thêm.

* Quá trình làm việc tại Tòa án các đương sự thống nhất các khoản vay nợ đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan do một mình chị H đứng ra vay và ký giấy nhận nợ đối với những người cho vay; Chị H công nhận anh Đ đã trả nợ cho Quỹ tín dụng xã Lộc Sơn số tiền 150.000.000 đồng là khoản vay chung của vợ chồng.

Khoản nợ anh Lưu Văn Dũng số tiền 10.956.000 đồng tiền làm cửa. Khoản nợ trên đã thanh toán trong thời kỳ hôn nhân nên chị H rút yêu cầu đối với khoản nợ của anh Dũng.

* Kết quả thẩm định, định giá thị trường tài sản:

Về đất: Khu đất diện tích 520 m² tại tờ bản đồ số 3, thửa số 186, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00587, số chứng nhận số V849429 do UBND huyện H L cấp ngày 30/2/2003 tại thôn Đại Hữu, xã Mỹ Lộc, huyện H L, tỉnh T H trị giá = 260.000.000 đồng có vị trí tứ cận:

- Phía đông giáp hộ ông Lưu Văn Hồng dài 20 m;
- Phía tây giáp đường xóm dài 20 m;

- Phía nam giáp nương tiêu, đường xóm dài 26 m;
- Phía bắc giáp hộ ông Phạm Thế Nam dài 26 m.

Tài sản trên đất:

+ Nhà ở số 1: Nhà mái bằng đổ bê tông cốt thép 01 tầng, kích thước 5,6 m x 6,5 m, nhà cao 4,2 m, nền nhà lát gạch cramic, trát hoàn thiện, điện đầy đủ (chưa sơn). Khấu hao còn lại 65%. Trị giá thành tiền = 88.456.000 đồng.

+ Nhà ở số 2: Nhà 02 tầng đổ bê tông cốt thép, kích thước 4m x 8,5m, nhà cao 7,7m, nền lát gạch cramic, trát hoàn chỉnh, điện đầy đủ (chưa sơn). Khấu hao còn lại 65%. Trị giá thành tiền = 110.365.000 đồng;

+ Nhà vệ sinh có kích thước: (1,95m x 2,05m), cao 3,2 m. Khấu hao còn 65%. Trị giá thành tiền = 3.367.000 đồng;

+ Sân lát gạch bát 30 x 30 cm, kích thước (8x2,6+10,1x4,1+5,6x1,6). Khấu hao còn 50%. Trị giá thành tiền = 4.128.000 đồng.

+ Cánh cổng sắt có kích thước: 2,3m x 2,2m, khấu hao còn 50%. Giá trị thành tiền = 1.963.000 đồng.

+ Tường rào xây gạch chỉ 110, kích thước: 19,5m x 1,8 m (đơn giá 217.000đ/m²). Khấu hao còn 20%. Trị giá thành tiền = 1.523.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản trên đất: 209.802.000 đồng.

Tổng trị giá đất và tài sản trên đất: **469.802.000** đồng.

** Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Chị H giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết chia công nợ chung theo nội dung đã yêu cầu. Sau ly hôn một mình chị nuôi các con ăn học, anh Đ không hỗ trợ, không có trách nhiệm gì đối với các con nên về tài sản đề nghị được nhận phần đất (phía tây) có diện tích 300m², có nhà ở và công trình trên đất để lấy chỗ ở nuôi con. Khu đất còn lại (phía đông) có diện tích 220 m² đề nghị giao lại cho anh Đ. Chị có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho anh Đ; Về công nợ chị H đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Đ giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết chia công nợ chung theo nội dung ý kiến trình bày. Về tài sản đề nghị được nhận phần đất (phía tây) có diện tích 300m² có nhà ở và công trình trên đất. Khu đất còn lại (phía đông) có diện tích 220 m² chưa sử dụng được giao lại cho chị H. Anh có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho chị H. Trường hợp giao phần đất phía tây cho chị H, anh đề nghị được lưu cư trong thời gia 3 tháng để tìm nơi ở mới.

Viện kiểm sát nhân dân huyện H L phát biểu ý kiến:

1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 BLTTDS năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa: Thành phần HĐXX phiên tòa sơ thẩm được tiến hành đúng thời gian địa điểm đã được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử. HĐXX, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng quy định của BLTTDS năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự. Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án: Người tham gia tố tụng là nguyên đơn chị Vũ Thị H thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS 2015. Bị đơn anh Lê Xuân Đ thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 72 BLTTDS 2015. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại Điều 70, 73 BLTTDS.

2. Về quan điểm giải quyết vụ án:

Từ những chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H L đề nghị HĐXX:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay anh Lưu Văn Dũng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn: Chia cho chị Vũ Thị H được nhận khu đất diện tích 300 m² phía tây và tài sản trên đất; Chia cho anh Lê Xuân Đ 220 m² đất khu đất phía đông và tài sản trên đất. Chị H có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho anh Lê Xuân Đ về phần tài sản được chia. Anh Đ được lưu cư trong thời gian 3 tháng để tìm nơi ở mới.

- Về công nợ: Những khoản nợ chị H và anh Đ thống nhất và khoản nợ có giá trị không lớn mà chị H ký nhận khi vay nợ được sử dụng vào việc xây nhà thì chị H và anh Đ có trách nhiệm liên đới được bù trừ vào yêu cầu phản tố của bị đơn; Khoản vay có giá trị lớn do chị H ký nhận mà anh Đ không thừa nhận thì chị H có trách nhiệm trả riêng, tính đến công sức đóng góp tạo dựng tài sản của chị H theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị H và anh Đ chịu trách nhiệm theo tỉ lệ tài sản được chia.

- Về án phí: Chị H thuộc đối tượng được miễn án phí, anh Đ phải chịu án phí dân sự dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Vũ Thị H khởi kiện “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” đối với anh Lê Xuân Đ cư trú tại thôn Đại Hữu, xã Mỹ Lộc, huyện H L, tỉnh T H, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện H L, tỉnh T H thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Anh Đ có đơn phản tố trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp và tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đã nộp tạm ứng án phí nên được xem xét giải quyết trong cùng vụ án.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan do bận công việc nên đều đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt; Căn cứ khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Đối với khoản nợ của anh Lưu Văn Dũng, chị H đã có đơn đề nghị rút yêu cầu nên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ của anh Lưu Văn Dũng.

Đối với khoản nợ của Quỹ tín dụng nhân dân xã Lộc Sơn, cả chị H và anh Đ thống nhất anh Đ đã tắt toán khoản nợ xong nên Quỹ tín dụng nhân dân xã Lộc Sơn tham gia với tư cách là người làm chứng.

[2] Về nội dung: Tại bản án số 13/2017/HNGĐ-ST ngày 29/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện H L, Tòa án đã giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung. Về phần tài sản, công nợ chung chưa giải quyết vì lý do không thực hiện nộp tạm ứng án phí. Tại bản án phúc thẩm 20/2017/HNGĐ-PT ngày 21/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh T H không chấp kháng cáo của chị Vũ Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm, chị Vũ Thị H, anh Lê Xuân Đ có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện H L giải quyết chia tài sản sau ly hôn.

Nội dung yêu cầu khởi kiện của chị H, yêu cầu phản tố của anh Đ trong vụ án này là quan hệ tranh chấp trong vụ án trước chưa được giải quyết. Do vậy các đương sự được quyền yêu cầu giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn theo khoản 1 Điều 28 BLTTDS.

[3] Về tài sản:

- 01 khu đất diện tích 520 m² (trong đó 200 m² đất ở, 320 m² đất vườn) tại thửa số 186, tờ bản đồ số 3, giấy chứng nhận số V849429, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00587 do UBND huyện H L cấp ngày 30/2/2003 tại thôn Đại Hữu, xã Mỹ Lộc, huyện H L, tỉnh T H trị giá 260.000.000 đồng; Tài sản trên đất gồm nhà và các công trình phụ trị giá 209.802.000 đồng. Tổng cộng **469.802.000** đồng. Tài sản được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung hợp nhất nên mỗi bên được nhận 1/2 trị giá tài sản là = **234.901.000** đồng.

Xét thấy:

* Phần đất phía tây (186-300) diện tích 300 m² có vị trí tứ cận:

Phía tây giáp đường xóm dài 20 m;

Phía đông giáp phần đất (186a-220) dài 20 m;

Phía nam giáp đường xóm, nương tiêu dài 15 m;

Phía bắc giáp giáp hộ ông Phạm Thế Anh dài 15 m.

Trị giá 150.000.000 đồng

Và toàn bộ tài sản trên đất gồm nhà ở số 1, nhà ở số 2 kiên cố, cổng sắt, sân gạch, nhà vệ sinh, 8,5m tường rào trị giá 208.943.000 đồng. Tổng trị giá tài sản là 358.943.000 đồng được giao cho một bên sử dụng;

* Phần đất phía đông diện tích 220 m² có vị trí tứ cận:

Phía tây giáp phần đất (186-300) dài 20 m;

Phía đông giáp hộ ông Lưu Văn Hồng dài 20 m;

Phía nam giáp đường xóm, nương tiêu dài 11 m;
Phía bắc giáp giáp hộ ông Phạm Thế Anh dài 11 m.
Trị giá 110.000.000 đồng.

Và 11m tường rào trị giá 859.000 đồng. Tổng trị giá 110.859.000 đồng được giao cho một bên sử dụng.

Bên nhận phần trị giá nhiều hơn có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho bên nhận phần tài sản có giá trị ít hơn (234.901.000đồng - 110.859.000đồng) = 124.042.000 đồng.

Do chị H đang nuôi con chưa thành niên nên giao phần đất phía tây có nhà và công trình phụ cho chị H sử dụng. Giao cho anh Đ phần đất phía đông. Chị H có trách nhiệm trả chênh lệch cho anh Đ là 124.042.000 đồng. Anh Đ được lưu cư trong thời hạn 3 tháng để bố trí nơi ở mới.

[4] Về công nợ chung:

[4.1] Các khoản nợ chị H và anh Đ thống nhất:

Những khoản vay chị H, anh Đ thống nhất vay nợ để làm nhà, phù hợp với trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nên chị H và anh Đ có trách nhiệm chung. Xét thấy các khoản vay nợ đều vay không kỳ hạn nên trường hợp người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan yêu cầu lãi xuất thì buộc người có nghĩa vụ phải trả tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày vay nợ theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Ngày 25/10/2011 vay ông Vũ Văn Hùng và bà Vũ Thị Kỳ số tiền 27.000.000 đồng, lãi xuất 1%/ tháng. Tính từ ngày 25/10/2011 đến ngày xét xử (29/9/2021) = 119 tháng 04 ngày x 27.000.000 đồng x 1%/tháng = 32.166.000 đồng tiền lãi. Tổng gốc + lãi = 27.000.000 đồng + 32.166.000 đồng = 59.166.000 đồng.

- Nợ anh Vũ Ngọc Hải số tiền 21.000.000đồng. Nợ tiền nhà từ năm 2012, không yêu cầu lãi.

- Ngày 11/01/2012 vay chị Trịnh Thị Thắng 01 chỉ vàng, không yêu cầu tính lãi. Trị giá tại thời điểm xét xử = 5.755.000 đồng,

- Ngày 11/01/2012 vay chị Trịnh Thị Sơn 01 chỉ vàng, không yêu cầu trả lãi. Trị giá = 5.755.000 đồng.

- Ngày 17/10/2011 vay chị Tống Thị Thiện số tiền 5.000.000 đồng. Lãi xuất vay 1%/ tháng. Tính từ ngày 17/10/2011 đến ngày xét xử (29/9/2021) = 5.000.000 đồng x 119 tháng 12 ngày x 1%/ tháng = 5.970.000 đồng. Tổng gốc + lãi = 5.000.000 đồng + 5.970.000 đồng = 10.970.000 đồng.

- Vay Quỹ tín dụng nhân dân xã Lộc Sơn số tiền gốc 70.000.000 đồng và toàn bộ tiền lãi đến khi thanh toán do anh Đ đứng ra trả năm 2020 là 80.000.000 đồng. Tổng cộng anh Đ trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Lộc Sơn là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Tổng các khoản nợ chung chị H và anh Đ thống nhất: **252.646.000** đồng.

[4.2] Các khoản không thống nhất:

- Khoản vay chị Vũ Thị Huyền số tiền 80.000.000đồng; Khoản vay chị Vũ Thị Thanh Hằng số tiền 2.500.000đồng; Khoản vay anh Tống Văn Huy số tiền 6.000.000đồng; Khoản vay chị Trịnh Thị Thắng số tiền 4.000.000đồng.

Xét thấy: Đối với các khoản vay của chị Vũ Thị Thanh Hằng, anh Tống Văn Huy, chị Trịnh Thị Thắng vay sử dụng vào mục đích làm nhà do một mình chị H đứng ra ký nhận vay nợ. Mặc dù anh Đ không thừa nhận nhưng đây là các khoản vay không lớn, thời điểm vay nợ là lúc vợ chồng đang làm nhà để đảm bảo nhu cầu chung của gia đình nên anh Đ và chị H liên đới có trách nhiệm chung, cụ thể:

- Khoản vay chị Vũ Thị Thanh Hằng ngày 07/5/2012 số tiền 2.500.000 đồng để làm nhà, không yêu cầu lãi nên trả cho chị Hằng 2.500.000 đồng.

- Khoản vay anh Tống Văn Huy ngày 16/12/2011 số tiền 6.000.000 đồng để làm nhà. Giấy vay không kỳ hạn, thỏa thuận lãi 1%/ tháng. Anh Huy yêu cầu trả lãi nên tiền lãi được tính từ ngày 16/12/2011 đến ngày xét xử (29/9/2021) = 6.000.000 đồng x 117 tháng 13 ngày x 1%/ tháng = 7.046.000 đồng. Tổng gốc + lãi = 6.000.000 đồng + 7.046.000 đồng = 13.046.000 đồng.

- Khoản vay chị Trịnh Thị Thắng ngày 11/01/2012 số tiền 4.000.000đồng để làm nhà không yêu cầu lãi nên trả cho chị Thắng 4.000.000đồng.

Tổng cộng là: 19.546.000đồng.

Tổng các khoản nợ chung chị H và anh Đ có trách nhiệm liên đới là:

252.646.000 đồng + 19.546.000 đồng = **272.192.000** đồng. Mỗi bên chịu trách nhiệm trả nợ là 272.192.000đồng/ 2 =**136.096.000** đồng.

Do anh Đ đã trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Lộc Sơn 150.000.000đồng nên được bù trừ vào nghĩa vụ trả nợ. Chị H phải trả cho những người còn nợ mà vợ chồng có trách nhiệm chung và trả lại cho anh Đ số tiền chênh lệch là: (150.000.000đ - 136.096.000đ) = 13.904.000 đồng.

Về tài sản và công nợ chung chị H phải trả chênh lệch cho anh Đ số tiền tổng cộng các khoản là: 124.042.000 đồng + 13.904.000 đồng = **137.946.000** đồng.

Trong quá trình làm nhà, chị H đứng ra vay mượn của nhiều người, là người có nhiều công sức để tạo dựng tài sản nên trích một phần công sức đóng góp cho chị H bằng 27.946.000 đồng. Trừ vào số tiền chị H có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch cho anh Đ. Chị H còn phải trả cho anh Đ tổng cộng các khoản là **110.000.000** đồng.

[4.3] Đối với khoản vay của chị Vũ Thị Huyền ngày 10/10/2011 số tiền 80.000.000 đồng. Đây là khoản tiền lớn, khi vay không có sự thống nhất của anh Đ. Do đó chị H có trách nhiệm trả nợ cho chị Huyền số trên. Chị Huyền yêu cầu trả tiền gốc và lãi theo giấy vay (không kỳ hạn) là 1%/ tháng. Tính từ ngày 10/10/2011 đến ngày xét xử (29/9/2021) = 80.000.000 đồng tiền gốc + (80.000.000 đồng x 1%/ tháng x 119 tháng 19 ngày) tiền lãi = 80.000.000 đồng tiền gốc + 95.706.500 đồng tiền lãi = 175.706.500 đồng.

[5] Chi phí thẩm định: Chi phí thẩm định, định giá tài sản là 4.200.000đồng, mỗi bên phải chịu số tiền chi phí thẩm định, định giá theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được

chia. Chị H đã chi trả số tiền trên nên buộc anh Đ phải trả cho chị H 2.100.000 đồng tiền thẩm định, định giá tài sản.

[6] Về án phí: Chị Vũ Thị H thuộc hộ cận nghèo nên được miễn tiền án phí. Anh Lê Xuân Đ phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền (110.859.000 đồng + 110.000.000 đồng) = 220.859.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 70; khoản 2 Điều 71; khoản 4 Điều 72; Điều 73; khoản 3 Điều 144; khoản 2, khoản 5 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 217; Điều 218; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 25; Điều 28 Luật HNGĐ năm 2000; Điều 27, 29, 30, 33, 37; khoản 3 Điều 45; Điều 59, 60; điểm d khoản 2 Điều 62; Điều 63 Luật HNGĐ năm 2014.

Điều 476; Điều 477 BLDS năm 2005; khoản 1 Điều 466; Điều 468; khoản 2 Điều 469; Điều 688 BLDS năm 2015.

Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Điểm d khoản 1 Điều 12; Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

* Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị H đối với anh Lê Xuân Đ về khoản nợ anh Lưu Văn Dũng. Các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật nếu có yêu cầu.

* Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị H; Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Lê Xuân Đ. Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn giữa chị Vũ Thị H và anh Lê Xuân Đ như sau:

* Về tài sản: Chia tài sản là 520 m² đất tại thửa 186, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00587, sổ chứng nhận số V849429 do UBND huyện H L cấp ngày 30/2/2003 tại thôn Đại Hữu, xã Mỹ Lộc, huyện H L, tỉnh T H và tài sản trên đất.

- Chia cho chị Vũ Thị H phần tài sản 300m² đất (100 m² đất ở, 200 m² đất vườn) khu đất phía tây (186-300) có vị trí tứ cận:

Phía tây giáp đường xóm dài 20m;

Phía đông giáp phần đất được chia của anh Đ dài 20 m (186a-220);

Phía nam giáp đường xóm, nương tiêu dài 15 m;

Phía bắc giáp giáp hộ ông Phạm Thế Anh dài 15 m.

Và toàn bộ tài sản trên đất (nhà ở số 1, nhà ở số 2, sân gạch, nhà vệ sinh, cổng sắt, tường rào). Tổng trị giá 358.943.000 đồng.

- Chia cho anh Vũ Xuân Đ phần tài sản 220m² đất (100 m² đất ở, 100 m² đất vườn) khu phía đông (186a-220) có vị trí tứ cận:

Phía tây giáp phần đất được chia của chị H dài 20 m (186-300);
Phía đông giáp hộ ông Lưu Văn Hồng dài 20 m;
Phía nam giáp đường xóm, nương tiêu dài 11 m;
Phía bắc giáp giáp hộ ông Phạm Thế Anh dài 11 m.
Và toàn bộ tài sản trên đất (11 m tường rào) Tổng trị giá 110.859.000 đồng.
(Có sơ đồ kèm theo).

Chị Vũ Thị H có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho anh Lê Xuân Đ số tiền là 110.000.000 đồng; Anh Đ được quyền lưu cư trong thời gia 3 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để tìm nơi ở mới.

Chị Vũ Thị H, anh Lê Xuân Đ được quyền liên hệ cơ quan chức năng để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật

* Buộc chị Vũ Thị H trả cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan sau:

- Trả cho ông Vũ Văn Hùng và bà Vũ Thị Kỳ số tiền 27.000.000 đồng tiền gốc + 32.166.000 đồng tiền lãi = 59.166.000 đồng.

- Trả cho anh Vũ Ngọc Hải số tiền 21.000.000 đồng.

- Trả cho Trịnh Thị Thắng số tiền 9.755.000 đồng.

- Trả cho chị Trịnh Thị Sơn số tiền 5.755.000 đồng.

- Trả cho chị Tổng Thị Thiện số tiền 5.000.000 đồng tiền gốc + 5.970.000 đồng tiền lãi = 10.970.000 đồng.

- Trả cho chị Vũ Thị Huyền số tiền 80.000.000 đồng tiền gốc + 95.706.500 đồng tiền lãi = 175.706.500 đồng.

- Trả cho chị Vũ Thị Thanh Hằng số tiền 2.500.000 đồng.

- Trả cho anh Tổng Văn Huy số tiền 6.000.000 đồng tiền gốc + 7.046.000 đồng tiền lãi = 13.046.000 đồng.

* Chi phí thẩm định, định giá: Anh Đ phải trả cho chị H số tiền 2.100.000 đồng tiền thẩm định, định giá tài sản.

* Về án phí: Chị Vũ Thị H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm; Anh Lê Xuân Đ phải nộp 11.043.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 1.875.000 đồng vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2019/0008187 ngày 16/6/2021. Anh Đ còn phải nộp 9.168.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử, chị H còn phải chịu khoản tiền lãi đối với những người có yêu cầu lãi xuất (ông Hùng bà Kỳ, chị Huyền, anh Huy, chị Thiện) theo thỏa thuận khi vay là 1%/ tháng đối với số tiền gốc chậm trả đến khi chị H thanh toán nợ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu chị H không thực hiện việc thi hành án (đối với anh Đ và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu lãi xuất gồm anh Hải, chị Thắng, chị Sơn, chị Hằng) thì chị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành theo mức lãi xuất cơ bản theo quy định tại khoản 2 Điều

468 BLDS năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Chị Vũ Thị H, anh Lê Xuân Đ được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T H;
- VKSND huyện H L;
- Chi cục THADS huyện H L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Sang

